

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4
Báo cáo tài chính đã được soát xét	5 - 31
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ánh Quy Tia Sáng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Quy Tia Sáng được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ánh Quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ánh Quy Tia Sáng.

Công ty Cổ phần Ánh Quy Tia Sáng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ 0203001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đại lộ Tôn Đức Thắng, huyện An Dương, TP Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Văn Thọ	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2015)
Ông: Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2015)
Ông: Tô Văn Thành	Thành viên	
Ông: Hà Văn Phụng	Thành viên	
Ông: Trần Huy Thắng	Thành viên	
Bà: Bùi Thị Thúy	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Tô Văn Thành	Tổng Giám đốc
Ông: Trần Huy Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lương Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Mạnh	Trưởng ban
Ông: Phạm Văn Long	Thành viên
Bà: Bùi Thu Hằng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán **thích hợp** và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán **hợp lý** và **thận trọng**;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Văn Thành

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Số: 1247/2015/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015



Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0762-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		89.535.960.111	93.728.287.778
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.725.123.749	2.986.780.230
111	1. Tiền		1.725.123.749	893.162.855
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	2.093.617.375
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.803.693.404	27.394.699.624
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	04	30.748.997.375	29.178.394.621
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		341.638.664	155.885.200
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	333.654.947	529.005.959
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.620.597.582)	(2.468.586.156)
140	IV. Hàng tồn kho	07	58.227.062.390	62.328.315.342
141	1. Hàng tồn kho		58.643.411.310	63.056.702.547
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(416.348.920)	(728.387.205)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		780.080.568	1.018.492.582
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	95.993.596	271.471.644
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		634.613.162	697.547.128
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	49.473.810	49.473.810
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		51.457.361.826	54.575.299.395
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.580.481.768	1.580.481.768
216	6. Phải thu dài hạn khác	05	1.580.481.768	1.580.481.768
220	II. Tài sản cố định		49.092.043.548	52.004.927.952
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	35.927.776.766	38.311.779.998
222	- Nguyên giá		100.267.386.095	100.115.428.095
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(64.339.609.329)	(61.803.648.097)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	09	12.164.266.782	12.693.147.954
225	- Nguyên giá		14.975.968.776	14.975.968.776
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.811.701.994)	(2.282.820.822)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1.000.000.000	1.000.000.000
228	- Nguyên giá		1.000.000.000	1.000.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		784.836.510	989.889.675
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	784.836.510	989.889.675
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		140.993.321.937	148.303.587.173



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		74.509.893.330	83.225.531.607
310	I. Nợ ngắn hạn		67.802.148.720	75.400.468.037
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	14.169.486.643	10.407.509.960
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		18.452.971	15.064.971
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	37.880.109	74.065.454
314	4. Phải trả người lao động		1.211.252.009	1.223.235.536
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	284.068.880	892.334.711
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.085.601.933	1.233.415.746
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	50.254.070.422	60.544.256.856
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	600.927.550	820.231.600
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		140.408.203	190.353.203
330	II. Nợ dài hạn		6.707.744.610	7.825.063.570
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	560.499.200	585.369.200
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	6.147.245.410	7.239.694.370
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		66.483.428.607	65.078.055.566
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	66.483.428.607	65.078.055.566
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		67.454.800.000	67.454.800.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		67.454.800.000	67.454.800.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		4.934.840.346	4.934.840.346
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		51.825.362	51.825.362
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(5.958.037.101)	(7.363.410.142)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(7.363.410.142)	(28.901.767.963)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.405.373.041	21.538.357.821
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		140.993.321.937	148.303.587.173

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thanh Hà

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc

Tô Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	88.930.648.832	88.405.400.012
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	669.523.740	243.465.304
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	88.261.125.092	88.161.934.708
11	4. Giá vốn hàng bán	23	73.006.279.950	73.592.057.609
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.254.845.142	14.569.877.099
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	137.574.497	57.069.450
22	7. Chi phí tài chính	25	2.265.880.277	3.108.476.527
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.942.567.049	2.955.660.804
24	8. Chi phí bán hàng	26	7.405.459.459	6.548.041.594
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	4.370.611.312	4.253.509.423
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.350.468.591	716.919.005
31	11. Thu nhập khác	28	83.849.500	28.915.987.227
32	12. Chi phí khác	29	28.945.050	3.344.748.304
40	13. Lợi nhuận khác		54.904.450	25.571.238.923
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.405.373.041	26.288.157.928
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	5.701.731.291
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.405.373.041	20.586.426.637
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	208	3.052

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thanh Hà

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Tô Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.405.373.041	26.288.157.928
	2. Điều chỉnh cho các khoản		4.776.916.858	(18.993.353.390)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.064.842.404	2.962.195.600
03	- Các khoản dự phòng		(379.330.909)	833.553.004
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		186.658.964	105.088.352
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(37.820.650)	(25.849.851.150)
06	- Chi phí lãi vay		1.942.567.049	2.955.660.804
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.182.289.899	7.294.804.538
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.498.071.240)	(3.373.652.945)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.413.291.237	6.254.262.135
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3.265.924.914	(26.094.618.236)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		380.531.213	273.623.527
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.272.245.796)	(2.775.416.862)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(5.701.731.291)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		333.977.800	565.918.044
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(383.812.610)	(2.710.648.680)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.421.885.417	(26.267.459.770)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(151.958.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	29.009.900.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		37.820.650	13.691.009
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(114.137.350)	29.023.591.009
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		67.278.625.435	128.551.528.366
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(77.890.420.989)	(126.883.633.620)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(958.395.110)	(880.394.178)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.570.190.664)	787.500.568
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.262.442.597)	3.543.631.807
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.986.780.230	3.064.201.873
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		786.116	6.407.196
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	1.725.123.749	6.614.240.876

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2015



Nguyễn Thị Thanh Hà

Nguyễn Thị Thanh Hà

Tô Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ác quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng.

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ 0203001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đại lộ Tôn Đức Thắng, huyện An Dương, TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 67.454.800.000 đồng; tương đương 6.745.480 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất ác quy

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất pin và ác quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ác quy;
- Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn nguyên liệu; vật tư sản xuất ác quy; Bán buôn phụ tùng ác quy;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Tổ chức điều dưỡng, phục hồi chức năng lao động cho cán bộ nhân viên ngành hóa chất;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (trừ quầy bar).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong kỳ Công ty đã thực hiện cơ cấu lại thời hạn thanh toán các khoản nợ phải trả nhà cung cấp cũng như hạn chế dự trữ nguyên vật liệu, giảm vay nợ ngân hàng để tiết kiệm chi phí hoạt động tài chính.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Quảng Ninh (Hạch toán báo số)	Tổ 13, Khu 4, Phường Hồng Hải, TP. Hạ Long	Kinh doanh thương mại ác quy
Chi nhánh Nam Định (Hạch toán báo số)	Số 179 đường Giải Phóng, Tân An, Lộc Hòa, TP. Nam Định	Kinh doanh thương mại ác quy
Chi nhánh Hải Dương (Hạch toán báo số)	Số 319 Đường Điện Biên Phủ, Bình Hàn, TP. Hải Dương	Kinh doanh thương mại ác quy
Chi nhánh Hà Nội (Hạch toán báo số)	Số 9A Trần Khánh Dư, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Kinh doanh thương mại ác quy
Chi nhánh Đà Nẵng (Hạch toán báo số)	Số 800 Nguyễn Lương Bằng, Q. Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại ác quy
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (Hạch toán báo số)	Số 20 Lê F Chung cư KCN Tân Bình, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại ác quy
Chi nhánh Thái Nguyên (Hạch toán báo số)	Số 257 Đường Thống nhất, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh thương mại ác quy

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 38.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Hoặc dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 09 năm
- Tài sản khác	05 - 10 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ **đã nhận được** từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính



Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty.

Việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan phải chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.313.716.073	214.359.767
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	411.407.676	678.803.088
Các khoản tương đương tiền	-	2.093.617.375
	1.725.123.749	2.986.780.230



4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công ty cổ phần Viễn Thông FPT	3.167.098.000	2.819.074.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	27.581.899.375	26.359.320.121
	30.748.997.375	29.178.394.621

5. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	333.654.947	-	529.005.959	-
- Ký cược, ký quỹ	4.000.000	-	202.811.800	-
- Phải thu người lao động	240.966.575	-	141.765.919	-
- Phải thu khác	88.688.372	-	184.428.240	-
b) Dài hạn	1.580.481.768	-	1.580.481.768	-
- Ký cược, ký quỹ	1.580.481.768	-	1.580.481.768	-
	1.914.136.715	-	2.109.487.727	-

6. NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.656.476.377	1.035.878.795	3.636.295.697	1.167.709.541
+ Công ty TNHH Duy Thịnh	838.646.000	125.796.900	838.646.000	125.796.900
+ Đại lý Hồng Hà	482.504.836	241.252.418	482.504.836	241.252.418
+ Đại lý Thiện Ngân	440.000.007	308.000.005	440.000.007	308.000.005
+ Đại lý Trường Nhật	399.330.910	-	399.330.910	-
+ Công ty TNHH Phong Lâm	431.170.879	215.585.440	431.170.879	301.819.615
+ Các khoản nợ xấu khác	1.064.823.745	145.244.032	1.044.643.065	190.840.603
	3.656.476.377	1.035.878.795	3.636.295.697	1.167.709.541

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	16.649.169.714	-	21.199.663.135	-
- Công cụ, dụng cụ	2.011.020.389	-	2.136.558.907	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.720.659.266	-	26.623.214.597	-
- Thành phẩm	5.378.655.521	(416.348.920)	5.933.642.745	(728.387.205)
- Hàng hóa	94.140.470	-	137.906.598	-
- Hàng gửi bán	7.789.765.950	-	7.025.716.565	-
	58.643.411.310	(416.348.920)	63.056.702.547	(728.387.205)

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	21.487.329.345	68.814.122.852	4.525.935.057	301.619.764	4.986.421.077	100.115.428.095
- Mua trong kỳ	-	151.958.000	-	-	-	151.958.000
Số dư cuối kỳ	21.487.329.345	68.966.080.852	4.525.935.057	301.619.764	4.986.421.077	100.267.386.095
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.630.565.192	44.612.900.030	3.315.801.011	124.076.793	4.120.305.071	61.803.648.097
- Khấu hao trong kỳ	230.483.322	1.798.900.032	192.347.910	26.543.154	287.686.814	2.535.961.232
Số dư cuối kỳ	9.861.048.514	46.411.800.062	3.508.148.921	150.619.947	4.407.991.885	64.339.609.329
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	11.856.764.153	24.201.222.822	1.210.134.046	177.542.971	866.116.006	38.311.779.998
Tại ngày cuối kỳ	11.626.280.831	22.554.280.790	1.017.786.136	150.999.817	578.429.192	35.927.776.766

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

35.198.347.757 VND
25.591.982.902 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Dây chuyền lắp ráp quy ô tô tự động và máy hàn chùm COSI-2, có Nguyên giá: 14.975.968.776 đồng; Giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2015 là 2.811.701.994 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ này là: 528.881.172 đồng.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại Tổ 29, Phường Hòa Hiệp, Quận Liên Chiểu, TP, Đà Nẵng (Trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng), nguyên giá là 1.000.000.000 đồng, không phải trích khấu hao tài sản cố định.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	95.993.596	271.471.644
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	-	37.990.844
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	41.493.600	124.480.800
- Các khoản khác	54.499.996	109.000.000
b) Dài hạn	784.836.510	989.889.675
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	14.040.000	19.656.000
- Trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động	770.796.510	970.233.675
	880.830.106	1.261.361.319

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>a) Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân ^[1]	58.137.702.332	58.137.702.332	67.307.404.934	77.640.902.328	47.804.204.938	47.804.204.938
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	39.492.575.132	39.492.575.132	62.944.958.534	61.128.215.628	41.309.318.038	41.309.318.038
- Cán bộ công nhân viên Công ty ^[2]	11.500.000.000	11.500.000.000		11.500.000.000		
- Công đoàn Công nghiệp Hoá chất Việt Nam ^[3]	6.345.127.200	6.345.127.200	4.362.446.400	5.012.686.700	5.694.886.900	5.694.886.900
	800.000.000	800.000.000	-	-	800.000.000	800.000.000
	2.486.318.625	2.486.318.625	309.980.708	510.458.698	2.285.840.645	2.285.840.645
<i>b) Vay dài hạn</i>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân ^[4]	497.268.000	497.268.000	260.580.064	249.878.624	507.969.440	507.969.440
Từ 1 năm trở xuống	1.989.050.625	1.989.050.625	49.400.644	260.580.064	1.777.871.205	1.777.871.205
Từ 1 năm đến 5 năm	7.159.930.269	7.159.930.269	1.100.739.720	1.949.399.740	6.311.270.249	6.311.270.249
<i>c) Nợ thuế tài chính</i>						
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu ^[5]	1.909.286.524	1.909.286.524	991.004.630	958.395.110	1.941.896.044	1.941.896.044
Từ 1 năm trở xuống	5.250.643.745	5.250.643.745	109.735.090	991.004.630	4.369.374.205	4.369.374.205
Từ 1 năm đến 5 năm						
	67.783.951.226	67.783.951.226	68.718.125.362	80.100.760.756	56.401.315.832	56.401.315.832

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

¹⁾ Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT164-AQTS ngày 23/06/2015 giữa Công ty CP Ác quy Tia Sáng và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 70 tỷ VND (vay bằng VND và USD);
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ác quy;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 23/06/2015 đến 25/05/2016
 - + Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn;
 - + Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015 là: 36.620.854.653 VND và 214.722,39 USD (tương đương 4.688.463.385 VND);
- + Tài sản đảm bảo gồm: (i) Toàn bộ nhà xưởng, nhà kho, văn phòng, vật kiến trúc tại trụ sở Công ty - Đại lộ Tôn Đức Thắng, An Dương, Hải Phòng; (ii) Dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất ác quy; (iii) Toàn bộ quyền sử dụng đất và nhà ở 03 tầng tại số 800 Nguyễn Lương Bằng, phường Hoà Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 572895; (iv) Toàn bộ quyền sử dụng đất và nhà ở tại số 0.14, Lô H Chung cư Tây Thành, đường C8, phường Tây Thành, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 881659; (v) Toàn bộ tài sản được xây dựng trên mảnh đất rộng 106 m² tại phường Sò Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 892093.

²⁾ Khoản vay ngắn hạn của bộ công nhân viên Công ty với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Từ 3 tháng đến 12 tháng;
- + Lãi suất vay: 6,6%/năm đến 7,2%/năm. Đến hạn trả gốc vay, nếu bên cho vay không có nhu cầu thu hồi nợ gốc thì Công ty sẽ nhập lãi vào gốc và tự động chuyển sang kỳ hạn mới;
- + Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015 là 5.694.886.900 VND;
- + Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

³⁾ Khoản vay ngắn hạn Công đoàn Công nghiệp Hoà chất Việt Nam với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hợp đồng vay vốn số 39/HĐ-CĐHC ngày 31/12/2009 và phụ lục hợp đồng ngày 31/12/2014 số tiền 800.000.000 VND;
- + Hạn mức tín dụng: 800.000.000 VND;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất vay: 6%/năm, lãi trả vào cuối năm, gốc trả một lần khi đến hạn. Lãi suất vay quá hạn là 10,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015 là 800.000.000 VND;
- + Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

⁽⁴⁾ Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDDA/NHCT164-AQTS ngày 14/8/2014 giữa Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền đầu tư máy móc thiết bị theo Dự án Đầu tư bổ sung và nâng cấp thiết bị công nghệ cao sản xuất ác quy;
- + Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2015 là 104.687 USD (tương đương 2.285.840.645 VND), trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 23.264 USD (tương đương 507.969.440 VND);
- + Phương thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

- ⁽⁵⁾ Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.06.11/HĐCTTC-AQTS ngày 20/06/2011 và phụ lục hợp đồng ngày 30/05/2013 giữa Công ty CP Ác quy tia sáng và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Thuế tài chính đầy chuyển lập ác quy ô tô tự động và máy hàn chùm COSI-2;
 - + Lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Tổng giá trị khoản thuê tài chính là 3.148.267.483 VND và 538.108,95 USD;
 - + Thời hạn cho thuê tài chính là 84 tháng;
 - + Nợ gốc vay sẽ được trả định kỳ 03 tháng/lần, nợ lãi được trả định kỳ 01 tháng/lần cho đến tháng 07/2018;
- + Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015 là 1.333.476.701 VND và 227.920,95 USD (tương đương với 4.977.793.548 VND). Trong đó số đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 410.300.524 VND và 70.128 USD (tương đương 1.531.595.520 VND);
- + Hợp đồng cho thuê tài chính được đảm bảo bằng khoản ký cược số tiền 1.580.481.768 VND tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu.

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:

	30/06/2015		01/01/2015	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Mối quan hệ	-	-	-	-
Công ty mẹ	-	-	11.500.000.000	-
Vay				
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam				



13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Một thành viên Vật tư và XNK Hoá chất	8.894.127.641	8.894.127.641	6.862.063.234	6.862.063.234
- Phải trả các đối tượng khác	5.275.359.002	5.275.359.002	3.545.446.726	3.545.446.726
	14.169.486.643	14.169.486.643	10.407.509.960	10.407.509.960

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hoá chất Cùng Công ty mẹ	8.894.127.641	8.894.127.641	6.862.063.234	6.862.063.234
- Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ Que hàn Cùng Công ty mẹ	7.948.336	7.948.336	5.966.224	5.966.224
	8.902.075.977	8.902.075.977	6.868.029.458	6.868.029.458

T.T.T
 HỒI HẠM
 EM TO
 AS
 IN KIẾ

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	7.629.223.424	7.629.223.424	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	273.697.382	273.697.382	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.473.810	-	-	-	49.473.810	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	74.065.454	49.651.270	85.836.615	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	257.862.350	257.862.350	-	-
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
	49.473.810	74.065.454	8.223.434.426	8.259.619.771	49.473.810	37.880.109

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	198.089.880	479.423.527
- Trích trước phí hoa hồng môi giới bán hàng	37.979.000	81.044.000
- Chi phí tiền điện kỳ 3 tháng 12 năm 2014	-	331.867.184
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	27.223.636	
- Chi phí phải trả khác	20.776.364	
	284.068.880	892.334.711

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.085.601.933	1.233.415.746
- Kinh phí công đoàn	41.908.543	17.208.982
- Bảo hiểm xã hội	15.467.977	23.147.040
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1.028.225.413	1.193.059.724
+ Quỹ An sinh XH, từ thiện	103.408.838	92.908.838
+ Lãi vay	81.243.800	129.588.900
+ Phải trả trợ cấp người lao động	788.684.400	940.973.028
+ Phải trả khác	54.888.375	29.588.958
b) Dài hạn	560.499.200	585.369.200
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	560.499.200	585.369.200
	1.646.101.133	1.818.784.946

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	600.927.550	820.231.600
	600.927.550	820.231.600

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	67.454.800.000	4.934.840.346	51.825.362	(28.901.767.963)	43.539.697.745
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	20.586.426.637	20.586.426.637
Số dư cuối kỳ trước	67.454.800.000	4.934.840.346	51.825.362	(8.315.341.326)	64.126.124.382
Số dư đầu năm nay	67.454.800.000	4.934.840.346	51.825.362	(7.363.410.142)	65.078.055.566
Lãi trong kỳ này	-	-	-	1.405.373.041	1.405.373.041
Số dư cuối kỳ này	67.454.800.000	4.934.840.346	51.825.362	(5.958.037.101)	66.483.428.607

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	34.404.520.000	51,00%	34.404.520.000	51,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	33.050.280.000	49,00%	33.050.280.000	49,00%
	67.454.800.000	100%	67.454.800.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	67.454.800.000	67.454.800.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	67.454.800.000	67.454.800.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.934.840.346	4.934.840.346
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	51.825.362	51.825.362
	4.986.665.708	4.986.665.708

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ	USD	8.712,95	3.127,43

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	88.930.648.832	88.371.700.041
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	33.699.971
	88.930.648.832	88.405.400.012
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	669.523.740	243.465.304
	669.523.740	243.465.304

22. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	88.261.125.092	88.128.234.737
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	33.699.971
	88.261.125.092	88.161.934.708

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	73.006.279.950	73.230.299.869
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	59.831.515
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	301.926.225
	73.006.279.950	73.592.057.609

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	37.820.650	13.691.009
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ	99.753.847	43.378.441
	137.574.497	57.069.450

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.942.567.049	2.955.660.804
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	2.320.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh	136.654.264	45.407.371
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	186.658.964	105.088.352
	2.265.880.277	3.108.476.527

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	967.524.734	351.792.325
Chi phí nhân công	965.288.537	1.010.374.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định	160.500.924	235.536.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.520.373.459	1.127.512.941
Chi phí khác bằng tiền	2.162.197.605	2.344.210.904
Chi phí bảo hành sản phẩm	1.629.574.200	1.478.615.000
	7.405.459.459	6.548.041.594

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.933.309	496.676.301
Chi phí nhân công	2.032.577.068	1.665.182.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định	368.086.802	407.645.718
Chi phí dự phòng	152.011.426	531.626.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	781.621.931	703.883.901
Chi phí khác bằng tiền	957.380.776	448.494.012
	4.370.611.312	4.253.509.423

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	28.826.272.727
Thu phí từ đào tạo công nhân	83.849.500	89.714.500
	83.849.500	28.915.987.227

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	2.990.112.586
Chi phí ủng hộ UBND Huyện An Dương làm đường giao thông	-	75.000.000
Các khoản bị phạt	28.945.050	-
Chi phí khác	-	279.635.718
	28.945.050	3.344.748.304

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.405.373.041	371.197.514
Các khoản điều chỉnh tăng	61.945.050	354.635.718
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	61.945.050	354.635.718
Các khoản điều chỉnh giảm	(27.286.774.847)	(28.175.934.731)
- Lỗ tính thuế được chuyển kỳ sau	(27.286.774.847)	(28.175.934.731)
Lỗ tính thuế TNDN được chuyển kỳ sau	(25.819.456.756)	(27.450.101.499)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
Thuế TNDN phải thu đầu năm	49.473.810	49.473.810
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải thu cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	49.473.810	49.473.810
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	25.916.960.414
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	25.916.960.414
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	-	5.701.731.291
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản		
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	-	(5.701.731.291)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng thuế TNDN phải thu cuối kỳ	49.473.810	49.473.810

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.405.373.041	20.586.426.637
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.405.373.041	20.586.426.637
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.745.480	6.745.480
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	208	3.052

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.759.979.542	65.630.467.793
Chi phí nhân công	8.391.305.152	7.606.031.290
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.064.842.404	2.962.195.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.566.331.892	4.865.265.784
Chi phí khác bằng tiền	2.999.891.731	3.329.648.159
Tổng	84.782.350.721	84.393.608.626

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.725.123.749	-	2.986.780.230	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.663.134.090	(2.620.597.582)	31.287.882.348	(2.468.586.156)
Cộng	34.388.257.839	(2.620.597.582)	34.274.662.578	(2.468.586.156)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	56.401.315.832	67.783.951.226
Phải trả người bán, phải trả khác	15.815.587.776	12.226.294.906
Chi phí phải trả	284.068.880	892.334.711
Cộng	72.500.972.488	80.902.580.843

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.725.123.749	-	-	1.725.123.749
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.462.054.740	1.580.481.768	-	30.042.536.508
Cộng	30.187.178.489	1.580.481.768	-	31.767.660.257
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.986.780.230	-	-	2.986.780.230
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.238.814.424	1.580.481.768	-	28.819.296.192
Cộng	30.225.594.654	1.580.481.768	-	31.806.076.422

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2015	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	50.254.070.422	6.147.245.410	-	56.401.315.832
Phải trả người bán, phải trả khác	15.255.088.576	560.499.200	-	15.815.587.776
Chi phí phải trả	284.068.880	-	-	284.068.880
Cộng	65.793.227.878	6.707.744.610	-	72.500.972.488
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	60.544.256.856	7.239.694.370	-	67.783.951.226
Phải trả người bán, phải trả khác	11.640.925.706	585.369.200	-	12.226.294.906
Chi phí phải trả	892.334.711	-	-	892.334.711
Cộng	73.077.517.273	7.825.063.570	-	80.902.580.843

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ và số tiền trả nợ gốc vay trong kỳ theo các kế ước vay nợ thông thường.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh Ác quy và chủ yếu bán trong thị trường Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	475.380.220	396.044.218

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét



Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng

Đại lộ Tôn Đức Thắng, huyện An Dương, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
-------	---------------	---------

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

135	5. Các khoản phải thu khác	184.428.240
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	344.577.719
218	4. Phải thu dài hạn khác	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	1.580.481.768
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	67.454.800.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(7.363.410.142)

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
-------	---------------	---------

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

136	6. Phải thu ngắn hạn khác	529.005.959
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-
216	6. Phải thu dài hạn khác	1.580.481.768
268	4. Tài sản dài hạn khác	-
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	67.454.800.000
411a	- Có phiếu phổ thông có quyền biểu	67.454.800.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(7.363.410.142)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	(28.901.767.963)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	21.538.357.821

344.577.719	344.577.719
(344.577.719)	
1.580.481.768	1.580.481.768
(1.580.481.768)	

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thanh Hà

Tổng Giám đốc



Tô Văn Thành

